

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			-	-
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		199,474,674,997	120,379,011,294
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7,591,907,073	2,587,853,187
1. Tiền	111		7,591,907,073	2,587,853,187
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		79,209,293,276	27,809,873,971
1. Phải thu khách hàng	131		20,252,791,511	22,096,767,852
2. Trả trước cho người bán	132		4,419,344,158	3,948,887,623
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		54,537,157,607	1,764,218,496
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		101,216,913,044	80,770,364,140
1. Hàng tồn kho	141		101,686,585,881	81,240,036,977
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(469,672,837)	(469,672,837)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11,456,561,604	9,210,919,996
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		72,685,283	996,711,892
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,921,333,907	3,633,220,345
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		719,863,255	719,863,255
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6,742,679,159	3,861,124,504
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		92,737,390,945	76,451,871,697
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		89,367,533,781	73,292,014,533
1. Tài sản cố định hữu hình	221		25,080,160,557	16,228,289,114
- Nguyên giá	222		42,156,332,028	33,529,999,684
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17,076,171,471)	(17,301,710,570)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		24,187,088,000	24,187,088,000
- Nguyên giá	228		24,212,088,000	24,212,088,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(25,000,000)	(25,000,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		40,100,285,224	32,876,637,419
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2,725,000,000	2,825,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2,725,000,000	2,825,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		644,857,164	334,857,164
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		644,857,164	334,857,164
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		292,212,065,942	196,830,882,991

NGUỒN VỐN			-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		115,954,732,299	126,998,763,878
I. Nợ ngắn hạn	310		83,199,712,743	105,405,945,477
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		13,428,837,028	22,607,096,712
2. Phải trả người bán	312		36,617,070,606	34,650,900,785
3. Người mua trả tiền trước	313		15,174,895,094	10,784,022,078
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		2,562,872,939	2,172,771,429
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316		54,550,000	54,550,000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		14,570,326,485	34,345,443,882
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		791,160,591	791,160,591
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		32,755,019,556	21,592,818,401
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		73,347,251	73,347,251
4. Vay và nợ dài hạn	334		32,674,172,305	21,511,971,150
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		7,500,000	7,500,000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		176,257,333,643	69,832,119,113
I. Vốn chủ sở hữu	410		176,257,333,643	69,832,119,113
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	55,500,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21,856,170,000	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(568,522,890)	(568,522,890)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,953,238,015	1,953,238,015
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		696,453,965	696,453,965
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	12,250,950,023
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2,319,994,553	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		292,212,065,942	196,830,882,991
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	-
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký ược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05	1.2	615.77	622.72
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		28,447,847,498	25,194,290,164	40,576,183,316	48,353,561,063
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		28,447,847,498	25,194,290,164	40,576,183,316	48,353,561,063
4. Giá vốn hàng bán	11		21,273,341,824	21,642,630,973	30,943,263,869	41,485,261,946
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		7,174,505,674	3,551,659,191	9,632,919,447	6,868,299,117
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		222,806,907	19,687,940	241,741,390	50,309,583
7. Chi phí tài chính	22		2,980,663,390	733,434,190	3,876,364,631	1,520,297,906
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,980,663,390	733,434,190	3,876,364,631	1,520,297,906
8. Chi phí bán hàng	24				-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,945,401,695	810,035,314	2,832,288,660	1,363,104,445
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+9))	30		2,471,247,496	2,027,877,627	3,166,007,546	4,035,206,349
11. Thu nhập khác	31		1,711,073,068	-	1,711,073,068	-
12. Chi phí khác	32		2,716,674,574	-	2,716,674,574	-
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(1,005,601,506)	-	(1,005,601,506)	-
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		1,465,645,990	2,027,877,627	2,160,406,040	4,035,206,349
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		366,411,498	506,969,407	540,101,510	1,008,801,587
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		1,099,234,493	1,520,908,220	1,620,304,530	3,026,404,762
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		199	276	294	549

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		55,188,051,649	55,917,817,500
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(134,369,444,398)	(60,204,894,484)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,334,690,000)	(328,081,091)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3,876,364,631)	(1,836,748,692)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(150,000,000)	(183,750,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		75,566,699,556	39,583,192,007
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(94,956,688,697)	(23,544,417,290)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(103,932,436,521)	9,403,117,950
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,752,608,332)	(87,939,718)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		241,741,390	50,512,265
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,510,866,942)	(37,427,453)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		116,356,170,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		113,111,038,183	14,895,884,730
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(107,468,590,834)	(19,854,384,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11,551,260,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		110,447,357,349	(4,958,499,270)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		5,004,053,886	4,407,191,227
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,587,853,187	5,193,368,289
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		7,591,907,073	9,600,559,516

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Lương Tài được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302879813 đăng ký thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06 tháng 06 năm 2011 (đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2003)

Trụ sở của công ty đặt tại: 76 (Lô đất 55 Khu 1A-1B) Hoàng Sa, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.HCM.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 150.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng).

2. Ngành nghề kinh doanh:

Xây dựng công trình dân dụng-công nghiệp-giao thông-thủy lợi-thủy điện-cấp thoát nước. San lấp mặt bằng. Kinh doanh, xây dựng hạ tầng khu công nghiệp. Trang trí nội ngoại thất. Mua bán vật liệu xây dựng. Kinh doanh nhà. Môi giới bất động sản. Cho thuê nhà ở, văn phòng, đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng đất. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở). Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế công trình xây dựng giao thông (cầu, đường). Thiết kế công trình giao thông (cầu, đường bộ). Quản lý dự án đầu tư. Tư vấn đấu thầu. Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở). Cho thuê máy móc thiết bị thi công. Đại lý kinh doanh xăng dầu. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: máy trộn bê tông, nhựa nóng. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy.

3. Tổng số nhân viên : 185 người.

Trong đó: - Nhân viên trực tiếp sản xuất kinh doanh: 150 người.

- Nhân viên quản lý: 35 người.

4. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm

Không có ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Đơn vị là Nhật Ký Chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc, xác định các khoản tiền (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển):

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Ngoại thương.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

2.2. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Trong năm, Công ty đã lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

3. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

3.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo quyết định số 203/2009/QĐ/BTC ngày 20/10/2009.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào Công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của Công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

7. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

- Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay: Theo chuẩn mực Kế toán chi phí đi vay.

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác: không phát sinh.

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

8. Kế toán các hoạt động liên doanh

Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức:

- Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Lương Tài góp vốn vào Công ty Cổ Phần Xây Dựng Địa Ốc Lương Tài là 2.625.000.000đ, và góp vốn vào Công ty Cổ Phần Hoa Lư là 100.000.000đ.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ sau khi trừ các chi phí liên quan.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định Doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. Trong những trường hợp cụ thể, doanh thu còn được ghi nhận theo tỷ lệ phần trăm hợp đồng đã được hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối Kế toán được Chủ đầu tư xác nhận hoặc theo bảng khối lượng công trình hoàn thành đã được Chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	30/06/11 <u>Ngoại tệ</u>	30/06/11 <u>VND</u>	01/01/11 <u>VND</u>
<u>1. Tiền</u>	<u>USD 615.77</u>	<u>7,591,907,073</u>	<u>2,587,853,187</u>
<u>1.1. Tiền mặt tại quỹ (TK 111)</u>		<u>7,210,162,817</u>	<u>161,680,000</u>
Tiền VND		7,210,162,817	
<u>1.2. Tiền gửi ngân hàng (TK 112)</u>	<u>USD 615.77</u>	<u>381,744,256</u>	<u>2,426,173,187</u>
Tiền VND		<u>371,851,260</u>	
Trong đó:			
- Ngân hàng TM CP Quốc Tế Việt Nam - TK số 1236666		66,089,544	
- Ngân hàng TM CP Quốc Tế Việt Nam - TK số 1238888		51,950,386	
- Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (CN Nam Sài Gòn) - TK số 12404		1,499,807	
- Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (CN Nam Sài Gòn) - TK số 12176		246,339,046	
- Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (Chi nhánh Hà Nam)		3,660,940	
- Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (Chi nhánh Gia Định)		1,636,127	
- Ngân hàng Ngoại Thương TP.HCM		780,115	
- Cty TNHH MTV CK Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín		2,003,621	
Tiền USD	<u>USD 615.77</u>	<u>9,892,996</u>	
- Ngân hàng Ngoại Thương TP.HCM	USD 481.46	7,331,374	
- Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (CN Nam Sài Gòn)	USD 134.31	2,561,622	
<u>Các khoản phải thu ngắn hạn</u>			
<u>2. Phải thu khách hàng (TK 131)</u>		<u>20,252,791,511</u>	<u>22,096,767,852</u>
Trong đó:			
- China State Construction Engineering Corporation		553,222,700	553,222,700
- Công ty TNHH Bảo Toàn		360,212,700	
- Công ty CP XD & Địa Oác Lương Tài		131,696,668	131,696,668
- Tổng công ty XDCT giao thông 6		13,755,535,921	17,059,708,482

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

- Cty CP DV-VT-TM &KTXDCT Huy Hoàng	3,931,233,455	1,931,922,416
- Cty CP Mỹ Hưng Tây Nguyên	500,000,000	500,000,000
- Cty Posco E & C., Ltd	769,809,022	
- Công ty VIC	237,731,547	237,731,547

3. Trả trước cho người bán (TK 331) **4,419,344,158** **3,948,887,623**

Trong đó:

- Cty CP XD & Địa ốc Lương Tài	1,028,753,378	
- Cty CP Khang Gia Bảo	512,048,240	
- Cty CK Ngân Hàng Đông Á	200,000,000	390,000,000
- Cty CP ĐT Công nghệ Năng Lượng Việt	379,434,000	
- Cty CP Điện Máy R.E.E	655,813,179	
- Xí Nghiệp Ô Tô Toyota Bến Thành	872,000,000	

Các khoản công nợ trên đều chưa có thư xác nhận đến 30/06/2011.

4. Các khoản phải thu khác **54,537,157,607** **1,764,218,496**

Các khoản phải thu khác (TK 1388) **6,026,357,607** **1,764,218,496**

Trong đó:

Ban dự án tuyển tránh Vĩnh Điện	136,155,750	136,155,750
Tổng công ty XDCT giao thông 6	174,185,881	174,185,881
Đỗ Khắc Công	150,000,000	150,000,000
Huỳnh Thị Thanh Phương	300,000,000	300,000,000
Lê Xuân Anh	200,000,000	200,000,000
Nguyễn Nam	200,000,000	200,000,000
Khánh	200,000,000	200,000,000
Nguyễn Việt Toàn	200,000,000	200,000,000

Cty TNHH XD & TT Nội Ngoại Thất 2,898,022,111

Tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (CN Nam Sài Gòn) 1,000,000,000

- Công ty Mỹ Hưng Tây Nguyên - Công trình Thủy điện Đại Nga 100,000,000

Các khoản phải thu khác (Nợ TK 3388) **48,510,800,000**

Bùi Đình Hưng - mua đất 34 Nguyễn Thị Huỳnh 40,000,000,000

Bùi Đình Hưng - Dự án Lộ An Sinh, Kim Dinh Bà Rịa Vũng Tàu 8,510,800,000

5. Hàng tồn kho **101,686,585,881** **81,240,036,977**

- Nguyên liệu, vật liệu (TK 152)	433,357,707	1,418,852,364
- Chi phí sản xuất dở dang (TK 154)	101,253,228,174	79,821,184,613
+ Biệt thự Hoa Đào	5,803,581,777	5,803,581,777

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

+ Công an Cần Thơ	2,525,819,586		2,525,819,586
+ Công trình Cầu Giẽ Ninh Bình	61,202,638,389		48,007,901,512
+ Công trình Cầu Lâu	568,716,589		568,716,589
+ Cơ sở hạ tầng công an TP Cần Thơ	137,630,845		137,630,845
+ Long Thành : Long Thành			495,252,845
+ Đường D965 (Quốc lộ 51 Cảng Cái Mép)	17,988,091,472		15,878,790,507
+ Đóng cừ Larsen - CT Hàng bàng	735,951,062		735,951,062
+ Công trình gói thầu số 2 Hương lộ 2	668,685,545		668,685,545
+ Hà Nội Lào Cai	1,538,036,370		427,443,801
+ Không theo công trình	45,818,182		48,568,482
+ Kênh Nhiêu Lộc Thị Nghè	1,450,869,626		1,450,869,626
+ Khu du lịch nghỉ dưỡng CC Lộc An Xanh	703,451,898		703,451,898
+ Củ Chi Lô số 1A	149,694,355		149,694,355
+ Củ Chi Lô số 2	34,245,761		20,338,280
+ Củ Chi Lô số 3 & 4	446,220,455	(*)	446,220,455
+ Công trình Mỹ Tú - Sóc Trăng	23,452,382	(*)	23,452,382
+ Khu dân cư Nam Quốc Lộ 51, BR-VT	369,333,425		369,333,425
+ TL 280 Lương Tài, Bắc Ninh	208,834		208,834
+ Bình Lợi - Tân Sơn Nhất	6,509,732,079		1,008,223,265
+ Cho thuê xe - Cty Địa Oác Lương Tài	18,062,600		18,062,600
+ Cho thuê xe - Cty Huy Hoàng	12,480,000		12,480,000
+ Cho thuê xe - Cty Tuấn Thành	22,840,000		22,840,000
+ Công trình Vĩnh Điện	297,666,942		297,666,942

(*) Các công trình dở dang hiện không thực hiện tiếp và đã được lập dự phòng.

<u>6. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (TK 159)</u>	<u>(469,672,837)</u>		<u>(469,672,837)</u>
+ Củ Chi bãi rác số 3&4	(446,220,455)		(446,220,455)
+ Công trình Mỹ Tú - Sóc Trăng	(23,452,382)		(23,452,382)

Tài sản ngắn hạn khác

<u>7. Chi phí trả trước ngắn hạn (TK 1421)</u>	<u>72,685,283</u>		<u>996,711,892</u>
- Chi phí trả trước công cụ dụng cụ của các công trình	72,685,283		

<u>8. Thuế GTGT được khấu trừ (TK 133)</u>	<u>3,921,333,907</u>		<u>3,633,220,345</u>
---	-----------------------------	--	-----------------------------

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

* Ghi chú: Các số liệu về thuế kiểm toán tạm tính theo số liệu của đơn vị, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

<u>9. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước (TK 3338)</u>	<u>719,863,255</u>	<u>719,863,255</u>
<u>10. Tài sản ngắn hạn khác</u>	<u>6,742,679,159</u>	<u>3,861,124,504</u>
<u>Tam ứng (TK 141)</u>	<u>4,357,372,734</u>	<u>1,475,818,079</u>
- Quỹ công trường Cái Mép - đường Đ65	3,931,169	19,093,172
- Quỹ công trình Cầu Giẽ Ninh Bình	4,353,441,565	1,456,724,907
<u>Thế chấp, ký cược, ký quỹ (TK 144)</u>	<u>2,385,306,425</u>	<u>2,385,306,425</u>
- Bru điện huyện Tân Thành	3,000,000	3,000,000
- Công ty điện lực Thành Phố	53,909,645	53,909,645
- Tổng công ty XDCT giao thông 6	1,978,396,780	1,978,396,780
- Ngân hàng TMCP Việt Á	350,000,000	350,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Tài sản cố định

Nhóm TSCĐ	11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH					Cộng	12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH		Cộng
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác		Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	
I. Nguyên giá TSCĐ									
1. Số dư đầu kỳ	54,908,634	28,478,971,126	3,525,458,380	1,390,670,635	79,990,909	33,529,999,684	24,187,088,000	25,000,000	24,212,088,000
2. Số tăng trong kỳ	<u>28,181,818</u>	<u>14,085,940,890</u>		<u>15,916,364</u>		<u>14,130,039,072</u>			-
- Mua sắm mới	28,181,818	14,085,940,890		15,916,364		14,130,039,072			
- Tăng do chuyển đổi									
3. Số giảm trong kỳ	-	<u>4,999,840,128</u>	<u>503,866,600</u>			<u>5,503,706,728</u>			-
- Thanh lý		4,999,840,128	503,866,600			5,503,706,728			
4. Số dư cuối kỳ	83,090,452	37,565,071,888	3,021,591,780	1,406,586,999	79,990,909	42,156,332,028	24,187,088,000	25,000,000	24,212,088,000
II. Giá trị hao mòn									
1. Số dư đầu kỳ	4,204,540	14,710,287,880	1,464,752,213	1,042,475,028	79,990,909	17,301,710,570		25,000,000	25,000,000
2. Số KH trích trong kỳ	5,492,404	2,338,243,303	206,579,047	102,221,301		2,652,536,055	-	-	
3. Số giảm trong kỳ		<u>2,507,173,363</u>	<u>370,901,791</u>			<u>2,878,075,154</u>			
- Thanh lý TSCĐ		2,507,173,363	370,901,791			2,878,075,154			

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

4. Số dư cuối kỳ	9,696,944	14,541,357,820	1,300,429,469	1,144,696,329	79,990,909	17,076,171,471		25,000,000	25,000,000
III. Giá trị còn lại									
1. Số dư đầu kỳ	50,704,094	13,768,683,246	2,060,706,167	348,195,607		16,177,585,020	24,187,088,000		24,187,088,000
2. Số dư cuối kỳ	73,393,508	23,023,714,068	1,721,162,311	261,890,670		25,080,160,557	24,187,088,000		24,187,088,000

Giá trị quyền sử dụng đất hiện đơn vị đang thi công văn phòng công ty 173 Nguyễn Văn Trỗi .

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

	30/06/11 Ngoại tệ	30/06/11 VND	01/01/11 VND
<u>13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (TK 241)</u>		<u>40,100,285,224</u>	<u>32,876,637,419</u>
- Xây dựng cơ bản dở dang		40,081,573,406	
<i>Trong đó:</i>			
+ Văn phòng công ty 173 Nguyễn Văn Trỗi		39,916,179,556	19,478,640,871
- Sửa chữa lớn TSCĐ		18,711,818	18,711,818
<u>14. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (TK 222)</u>		<u>2,725,000,000</u>	<u>2,825,000,000</u>
- Công ty CP XD & Địa Ốc Lương Tài		2,625,000,000	2,625,000,000
- Công ty Mỹ Hưng Tây Nguyên - Công trình Thủy điện Đại Nga			100,000,000
- Công ty CP Hoa Lư		100,000,000	100,000,000
<u>15. Chi phí trả trước dài hạn (TK 242)</u>		<u>644,857,164</u>	<u>334,857,164</u>
- Chi phí mua lợi thế thương mại		85,000,000	85,000,000
- Chi phí bảo hiểm, chi phí chờ phân bổ khác...		559,857,164	
<u>Nợ ngắn hạn</u>			
<u>16. Vay ngắn hạn (TK 311)</u>		<u>13,428,837,028</u>	<u>22,607,096,712</u>
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (CN Nam Sài Gòn)		8,428,837,028	
- Tổng công ty XDCT giao thông 6		5,000,000,000	5,000,000,000
<u>17. Phải trả cho người bán (TK 331)</u>		<u>36,617,070,606</u>	<u>34,650,900,785</u>
<i>Trong đó:</i>			
CN Cty CP XD Nền Móng Jikon		459,813,567	341,798,492
Chi nhánh nhựa đường Sài Gòn		3,669,770,900	5,310,390,800
Cty CP ĐT XD BMT		700,812,943	
Tổng công ty XDCT giao thông 6		18,720,454,662	7,937,906,222
Cty CP DV-VT-TM & KTXDCT Huy Hoàng		1,702,347,467	1,416,485,995
Cty TNHH SX XD TM DV Lộc Thiên		2,327,268,809	
Cty TNHH XD & TT Nội Ngoại Thất		750,459,322	
Cty CP SX TM Tân Phong		598,244,970	
Cty CP Thiên Thanh		525,907,350	
Cty CP Kỹ Thuật Thăng Long		434,882,217	
Cty TNHH XD TM Tài Nguyên		442,836,850	
HTX Vận Tải Dịch Vụ ý Yên		489,028,150	889,028,150

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

<u>18. Người mua trả tiền trước (TK 131)</u>	<u>15,174,895,094</u>	<u>10,784,022,078</u>
<u>Trong đó:</u>		
- Ban quản lý dự án XDGT Bắc Ninh	1,330,863,459	1,669,136,541
- Ban QLDHDAXD Cầu Giẽ	500,000,000	500,000,000
- Ban QLDAXD đường cao tốc NBLC	5,184,000,000	
- Công ty Cơ khí công trình 623	596,732,522	596,732,522
- CT GS E&C Corp - Thầu TK & XD DA	5,510,081,901	5,510,081,901
- Vũ Thị Thứ	2,304,546,100	2,304,546,100
<u>19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 333)</u>	<u>2,562,872,939</u>	<u>2,172,771,429</u>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334)	2,562,872,939	2,172,771,429
* <u>Ghi chú:</u> Các số liệu về thuế kiểm toán tạm tính theo số liệu của đơn vị, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.		
<u>20. Chi phí phải trả (TK 335)</u>	<u>54,550,000</u>	<u>54,550,000</u>
- Chi phí đánh giá tác động môi trường hợp đồng 186/HĐKT	54,550,000	54,550,000
<u>21. Các khoản phải trả, phải nộp khác</u>	<u>14,570,326,485</u>	<u>34,345,443,882</u>
- Kinh phí công đoàn (TK 3382)	73,809,420	57,443,882
- Phải trả, phải nộp khác (TK 3388)		34,288,000,000
- Phải trả, phải nộp khác (Có TK 1388)	14,496,517,065	
<u>Trong đó:</u>		
+ Bùi Đình Hưng	10,450,000,000	
+ Cty CP DV-VT-TM &KTXDCT Huy Hoàng	3,798,257,565	
+ Đoàn Đắc Chúc	160,989,000	
<u>22. Quỹ khen thưởng phúc lợi</u>	<u>791,160,591</u>	<u>791,160,591</u>
+ Quỹ khen thưởng	233,150,140	233,150,140
+ Quỹ phúc lợi	298,163,478	298,163,478
<u>Nợ dài hạn</u>		
<u>23. Phải trả dài hạn khác</u>	<u>73,347,251</u>	<u>73,347,251</u>
<u>Nhận lý quỹ, ký cược dài hạn (TK 344)</u>	<u>73,347,251</u>	<u>73,347,251</u>
- Công ty CP DV Bảo Vệ - TV - TK - XD - KD Địa	73,347,251	73,347,251

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

<u>24. Vay và nợ dài hạn (TK 341)</u>	<u>32,674,172,305</u>	<u>21,511,971,150</u>
- Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam (Sở giao dịch II)	32,674,172,305	15,416,189,543
<u>25. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (TK 351)</u>	<u>7,500,000</u>	<u>7,500,000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính
A	26	27	28	31	29	30
Số dư đầu năm trước	55,500,000,000	-	(568,522,890)	4,057,434,346	1,293,495,980	366,582,948
Tăng vốn trong năm 2010						
Lãi trong năm 2010				9,659,277,939		
Trích quỹ đầu tư phát triển				(659,742,035)	659,742,035	
Trích quỹ dự phòng tài chính				(329,871,017)		329,871,017
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(329,871,017)		
Thuế thu nhập cá nhân						
Tăng khác						
Giảm khác				(146,278,193)		
Số dư cuối năm trước	55,500,000,000	-	(568,522,890)	12,250,950,023	1,953,238,015	696,453,965
Tăng vốn trong kỳ	94,500,000,000	21,856,170,000				
Lãi trong kỳ						
Trích quỹ đầu tư phát triển						

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Trích quỹ dự phòng tài chính						
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						
Chia cổ tức				(11,551,260,000)		
Tăng khác						
Giảm khác						
Số dư tại 30/06/2011	150,000,000,000	21,856,170,000	(568,522,890)	699,690,023	1,953,238,015	696,453,965

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số lượng cổ phiếu	30/06/11	Tỷ lệ
- Vốn đầu tư của nhà nước	330,000	3,300,000,000	2.20%
- Vốn góp của các đối tượng khác	14,630,000	146,300,000,000	97.53%
- Cổ phiếu ngân quỹ	40,000	400,000,000	0.27%
Cộng	15,000,000	150,000,000,000	100%

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
<u>32. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 511)</u>	<u>40,576,183,316</u>	<u>48,353,561,063</u>
Doanh thu bán hàng hóa	327,466,091	
Doanh thu xây dựng công trình	40,248,717,225	
<u>33. Giá vốn hàng bán (TK 632)</u>	<u>30,943,263,869</u>	<u>41,485,261,946</u>
<u>34. Doanh thu hoạt động tài chính (TK 515)</u>	<u>241,741,390</u>	<u>50,309,583</u>
- Lãi ngân hàng	241,741,390	
<u>35. Chi phí hoạt động tài chính (TK 635)</u>	<u>3,876,364,631</u>	<u>1,520,297,906</u>
- Chi phí lãi vay	3,876,364,631	
<u>36. Chi phí quản lý doanh nghiệp (TK 642)</u>		
- Chi phí nhân viên quản lý (TK 6421)	434,082,000	
- Chi phí vật liệu quản lý (TK 6422)	107,466,626	
- Chi phí đồ dùng văn phòng (TK 6423)	4,470,545	
- Chi phí khấu hao TSCĐ (TK 6424)	203,772,342	
- Thuế, phí và lệ phí (TK 6425)	42,582,409	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài (TK 6427)	444,713,507	
- Chi phí bằng tiền khác (TK 6428)	1,595,201,231	
<u>37. Thu nhập khác (TK 711)</u>	<u>1,711,073,068</u>	
- Thanh lý cần trục bánh xích Kobelco - Cty Hiệp Phúc Thành	454,545,455	
- Thanh lý cầu bánh xích IHI - Công ty Trường Lộc	545,454,545	
- Thanh lý bộ đầu khoan thủy lực R6G và phụ kiện - Công ty Trường Lộc	590,909,091	
- Thanh lý xe Toyota Corolla Altis 1.8L - Cty Vạn Hi	120,000,000	
- Khác	163,977	
<u>38. Chi phí khác (TK 811)</u>	<u>2,716,674,574</u>	
- Thanh lý TSCĐ	2,716,673,574	
- Khác	1,000	
<u>39. Chi phí thuế TNDN hiện hành</u>	<u>540,101,510</u>	<u>1,008,801,588</u>

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

- a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế = 2.160.406.040
- Doanh nghiệp tạm trích chi phí thuế TNDN hiện hành
(25% x a)

40. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (= c/d)

a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2,160,406,040		
b. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	540,101,510		
c. Lợi nhuận sau thuế TNDN (a-b)	1,620,304,530		
d. Số cổ phiếu đang lưu hành (5.602.500 - 40.000)	<u>5,562,500</u>		
Số cổ phiếu bình quân (5.550.000 x 180 + 9.450.000)/180	5,602,500		
Số cổ phiếu quỹ	40,000		

291

549

VI. Những thông tin khác.

1. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Lương Tài đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán AASCS.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 15 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám đốc